

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTM-PT

Ngày 28-3-2023

V/v tranh chấp hợp đồng kinh tế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

+ Bà Vũ Thị Thanh Vân;

+ Ông Vũ Quang Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Khánh Sơn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT ngày 12/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 2 năm 2023 và Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 04/TB-TA ngày 08 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty PT(sau đây gọi tắt là Công ty PT), địa chỉ trụ sở: Thôn PH, xã AD, huyện AD, HP.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà M, địa chỉ công ty: Thôn PH, xã AD, huyện AD, HP; chỗ ở: Tổ dân phố số 10, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/02/2022); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Thuộm, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Bạch Đằng Giang, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt

- *Bị đơn:* Công ty B(Sau đây gọi tắt là Công ty B), địa chỉ trụ sở: Khu pG, xã AD, huyện AD, HP;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần H; địa chỉ: 44DD41 Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và Bà Nguyễn Thị Lan Phương, địa chỉ: Thôn Hòa Liễu, xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của Công ty B (Giấy ủy quyền số 82 ngày 08 tháng 6 năm 2022);

- *Người kháng cáo:* Công ty PT và Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Công ty PT và Công ty B có ký các hợp đồng kinh tế như sau:

(01) Hợp đồng kinh tế số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018 về việc cung cấp cọc ly tâm. Theo đó, Công ty PT là đơn vị sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm cốt thép dự ứng lực cho gói thầu CW2; cung cấp thiết bị và xây dựng, lắp đặt cho hạng mục An Dương thuộc dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 cho công ty xây dựng Bạch Đằng 201 (Công trình nhà máy nước An Dương). Công ty PT đã cung cấp cho Công ty B khối lượng cọc PHC D400A là 22.339md, tương ứng với số tiền 12.532.179.000đ. Ngày 09/8/2018, Công ty B mới chuyển trả cho Công ty PT tổng số tiền là 10.183.000.000đ; còn lại số tiền là 2.349.179.000đ. Đến ngày 08 tháng 12 năm 2021, Công ty B đã thanh toán xong cho Công ty PT số nợ gốc còn lại của hợp đồng này.

(02) Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 về việc cung cấp bê tông thương phẩm. Theo đó, Công ty PT là đơn vị cung cấp bê tông thương phẩm theo đơn đặt hàng của Công ty B. Tổng số tiền đối chiếu công nợ từ hợp đồng là 3.046.259.500đ. Công ty PT mới xuất 01 hóa đơn giá trị gia tăng với phần giá trị của hợp đồng được thanh toán là 1.617.484.000đ; số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng là 1.428.775.500đ, Công ty PT chưa xuất hóa đơn cho Công ty B và đến nay Công ty B vẫn chưa thanh toán cho Công ty PT. Việc hai bên lập bản thanh lý hợp đồng ghi giá trị quyết toán là 1.617.484.000đ là có sự nhầm lẫn, bản thanh lý hợp đồng do kế toán của Công ty PT tự sử dụng chữ ký dấu của Công ty để lập nên không có giá trị pháp lý.

(03) Hợp đồng kinh tế số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020 về việc cung cấp và ép cọc. Theo đó, Công ty PT là đơn vị cung cấp và thi công ép cọc cho công trình “nhà làm việc trung tâm đăng kiểm cơ giới số 15 – 01V” tại KM90+500 đường 5 mới, khu Cam Lộ 2, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng theo đơn đặt hàng của công ty xây dựng 201. Căn cứ xác nhận khối lượng công việc hoàn thành, đối chiếu công nợ các bên ngày 31/5/2021 thì số dư nợ còn lại của hợp đồng là 375.599.400đ, Công ty B đã thanh toán cho Công ty PT số tiền là 120.000.000đ. Đến ngày 16/11/2021, Công ty B đã thanh toán xong số nợ gốc còn lại của hợp đồng là 255.599.400đ cho Công ty PT.

Như vậy, Công ty B mới thanh toán xong nợ gốc của hai hợp đồng số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018 và số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020 và vẫn còn nợ một phần nợ gốc của hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 với số tiền là 1.428.775.500đ.

Do vậy, Công ty PT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty PT các khoản nợ như sau:

Yêu cầu Công ty B phải trả số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán của hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 là 1.428.775.500đ

Yêu cầu Công ty B phải trả số nợ lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các hợp đồng kinh tế nêu trên cho Công ty PT theo mức lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng là Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (13,635%); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13,5%) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (13,5%) là $13,545\% = 1,127875\%/tháng$. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi quan điểm, đề nghị áp dụng mức lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (10,5%/năm); Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là 9,5%/năm và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Dương Bắc Hải Phòng là 8,5%/năm là $12,75\%/năm = 1,1875\%/tháng$, cụ thể:

Hợp đồng số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018, số nợ lãi tính từ ngày 18/7/2018 đến ngày 09/12/2021 là $2.349.179.000đ \times 40,5 tháng \times 1,1875\%/tháng = 1.129.808.275đ (1)$

Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018, số nợ gốc còn lại là 1.428.775.500đ (2); và yêu cầu Công ty B phải thanh toán lãi chậm trả cho Công ty PT, cụ thể: Lãi suất chậm thanh toán từ ngày 01/12/2018 đến ngày 09/12/2021 là: $1.302.275.936đ (3.046.259.500đ \times 36 tháng \times 1,1875\%/tháng)$ và lãi suất chậm thanh toán từ ngày 10/12/2021 đến ngày 17/8/2022 là 8 tháng = $1.428.775.500đ \times 8 tháng \times 1,1875\%/tháng = 135.733.672đ(2)$

Hợp đồng kinh tế số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020, số nợ lãi tính từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/10/2021 là 10 tháng = $255.599.400đ \times 10 \text{ tháng} \times 1,1875\%/tháng = 30.352.428đ(3)$

Tổng cộng số tiền nợ gốc và nợ lãi của ba hợp đồng nêu trên Công ty PT yêu cầu Công ty B phải trả là 4.026.954.811đ.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Công ty B xác nhận về việc có ký kết các hợp đồng kinh tế với Công ty PT gồm: Hợp đồng số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018; hợp đồng số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018; hợp đồng số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020. Công ty B đã đối chiếu công nợ và thanh toán nợ với Công ty PT, cụ thể: Hợp đồng kinh tế số 22.1, Công ty B đã thanh toán xong cho Công ty PT số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng là 2.349.179.000đ vào ngày 08/12/2021; hợp đồng kinh tế số 01.12, Công ty B đã thanh toán xong cho Công ty PT số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng là 255.599.400đ vào ngày 16/11/2021. Đối với hợp đồng kinh tế số 15.03 về việc cung cấp bê tông thương phẩm cho hạng mục An Dương, Công ty B căn cứ vào bản thanh lý hợp đồng ngày 09/12/2021 ký giữa hai bên và đã thanh toán xong số tiền 1.617.484.000đ cho Công ty PT vào ngày 09/12/2021 ngay sau khi Công ty PT xuất hóa đơn cho Công ty B. Công ty PT cho rằng mới xuất 01 hóa đơn với số tiền là 1.617.484.000đ, còn giá trị khối lượng hoàn thành Công ty PT chưa xuất hóa đơn là 1.428.775.500đ, Công ty B chưa thanh toán cho Công ty PT là không có cơ sở. Công ty B không đồng ý.

Như vậy, Công ty B xác nhận đã thanh toán xong toàn bộ số nợ của các hợp đồng kinh tế nêu trên cho Công ty PT.

Về số nợ lãi do chậm thanh toán hợp đồng mà Công ty PT yêu cầu Công ty B phải thanh toán, Công ty B có ý kiến như sau:

Tại các hợp đồng kinh tế số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018; hợp đồng số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020 giữa Công ty PT và Công ty B không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả. Nên Công ty B không đồng ý việc trả lãi chậm thanh toán của hợp đồng. Đề nghị Tòa án căn cứ vào hợp đồng để xác định lãi chậm trả và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty PT. Nếu Công ty PT vẫn yêu cầu lãi chậm trả, Công ty B đề nghị căn cứ vào pháp luật để tính ngày tính lãi chậm trả. Do Công ty PT vi phạm hợp đồng trước về việc xuất hóa đơn nên gây thiệt hại cho Công ty B, vì vậy tính ngày hai bên đối chiếu công nợ là mốc căn cứ tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tại hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 tuy có thỏa thuận về lãi chậm trả nhưng đến ngày 30/11/2021 Công ty PT mới xuất hóa đơn cho

Công ty B, và Công ty B đã hoàn thành việc trả nợ cho Công ty PT của hợp đồng này theo hóa đơn đã xuất là 1.617.484.000đ vào ngày 09/12/2021, hai bên cũng đã lập bản thanh lý hợp đồng nêu rõ giá trị quyết toán của hợp đồng là 1.617.484.000đ. Như vậy, Công ty B đã thanh toán xong toàn bộ nợ cho Công ty PT. Đối chiếu với thỏa thuận trong hợp đồng thì Công ty B đã chậm thanh toán cho Công ty PT 03 ngày nên Công ty B chấp nhận sẽ thanh toán số tiền chậm trả cho Công ty PT tương ứng với 03 ngày chậm trả của số tiền 1.617.484.000đ theo quy định của pháp luật.

Việc Công ty Phúc cho rằng Công ty B mới trả được một phần giá trị của hợp đồng đối với phần giá trị thanh toán đã được xuất hóa đơn là 1.617.484.000đ, phần giá trị còn lại của hợp đồng chưa được xuất hóa đơn và Công ty B chưa thanh toán cho Công ty PT là 1.428.775.500đ là không có căn cứ. Công ty B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm: Thống nhất với ý kiến người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày. Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ gốc còn lại của hợp đồng 15.3 mà bị đơn chưa thanh toán là 1.428.775.500đ và số nợ lãi phát sinh do chậm thanh toán của các hợp đồng gồm: Hợp đồng số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018, số nợ lãi tính từ ngày 18/7/2018 đến ngày 09/12/2021 là $2.349.179.000đ \times 40,5 \text{ tháng} \times 1,1875\%/tháng = 1.129.808.275đ$ (1)

Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018, số nợ gốc còn lại là 1.428.775.500đ (2); và yêu cầu Công ty B phải thanh toán lãi chậm trả cho Công ty PT, cụ thể: Lãi suất chậm thanh toán từ ngày 01/12/2018 đến ngày 09/12/2021 là: $1.302.275.936đ$ ($3.046.259.500đ \times 36 \text{ tháng} \times 1,1875\%/tháng$) và lãi suất chậm thanh toán từ ngày 10/12/2021 đến ngày 17/8/2022 là 8 tháng = $1.428.775.500đ \times 8 \text{ tháng} \times 1,1875\%/tháng = 135.733.672đ$ (2); Hợp đồng kinh tế số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020, số nợ lãi tính từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/10/2021 là 10 tháng = $255.599.400đ \times 10 \text{ tháng} \times 1,1875\%/tháng = 30.352.428đ$ (3). Tổng cộng cả gốc và lãi Công ty B phải thanh toán cho Công ty PT là: 4.026.954.811đ.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 440 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ các điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty B phải trả cho Công ty PT số tiền lãi chậm trả của ba hợp đồng: Hợp đồng kinh tế số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018 là 1.129.808.275đ; hợp đồng kinh tế số 01.12/2020/PT-BD ngày 01/12/2020 là: 30.352.428đ; hợp đồng kinh tế số 15.03 ngày 15/3/2018 là 2.560.994đ. Tổng cộng là: 1.162.721.697đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty PT về việc yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền gốc chưa thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 là 1.428.775.500đ và số tiền lãi chậm trả của số tiền nợ gốc 1.428.775.500đ của hợp đồng 15.3 là 135.733.672đ và số tiền lãi 1.302.275.936đ.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận là: 1.428.775.500đ + 135.733.672đ + 1.302.275.936đ = 2.866.785.108đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Công ty PT phải nộp 89.335.702đ án phí sơ thẩm. Công ty PT đã nộp số tiền 57.950.000đ (theo Biên lai thu tiền số 0004023 ngày 15 tháng 11 năm 2021) nên còn phải nộp: 31.385.702đ án phí sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Công ty B phải nộp: 46.881.650đ án phí sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo 1 phần bản án liên quan đến số tiền công ty xây dựng 201 còn nợ là 1.428.775.500 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 và số tiền lãi chậm trả của số tiền nợ gốc 1.428.775.500đ của hợp đồng 15.3 là 135.733.672đ và số tiền lãi 1.302.275.936đ. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là: 1.428.775.500đ + 135.733.672đ + 1.302.275.936đ = 2.866.785.108đ

Bị đơn kháng cáo 1 phần bản án liên quan đến phần tuyên lãi suất chậm trả và có đơn kháng cáo bổ sung ngày 22 tháng 12 năm 2022 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giám định chữ ký của Công ty PT tại các biên bản nghiệm thu khối lượng, biên bản

nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành đợt 2 ngày 03/7/2018; biên bản đối chiếu khối lượng cọc ngày 14/3/2018; biên bản đối chiếu và xác nhận giá trị công nợ ngày 06/12/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo. Đối với hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 phía Công ty B mới trả cho Công ty PT số tiền 1.617.484.000 đồng là khoản tiền thanh toán đã được xuất hóa đơn. Trên thực tế Công ty B vẫn còn nợ Công ty PT số tiền 1.428.775.500 đồng là khoản tiền chưa xuất hóa đơn với căn cứ theo bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 Công trình nhà máy nước An Dương ghi ngày 19/11/2018 ký giữa bên mua (Công ty B)- đại diện là ông Nguyễn Ngọc Tú và Bên bán (Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến) – đại diện ông Hà P thì khối lượng thực tế là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng. Vì vậy Công ty PT đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty B phải trả tiền số tiền gốc là 1.428.775.500 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày 01/12/2018 đến ngày 09/12/2021 là: 1.302.275.936đ (3.046.259.500đ x 36 tháng x 1,1875%/tháng) và lãi suất chậm thanh toán từ ngày 10/12/2021 đến ngày 17/8/2022 là 8 tháng = 1.428.775.500đ x 8 tháng x 1,1875%/tháng = 135.733.672 đồng.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với phần tuyên lãi chậm thanh toán và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn với lý do: Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 đã được 02 công ty đối chiếu công nợ và đã thanh lý hợp đồng ngày 09/12/2021 như vậy Công ty B đã thanh toán xong toàn bộ số nợ của hợp đồng kinh tế nêu trên. Nguyên đơn cung cấp bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 Công trình nhà máy nước An Dương ghi ngày 19/11/2018 ký giữa bên mua (Công ty B)- đại diện là ông Nguyễn Ngọc Tú và Bên bán (Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến) – đại diện ông Hà P thì khối lượng thực tế là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng là không đúng đề nghị Hội đồng xét xử giám định chữ ký đối với bảng xác nhận khối lượng nêu trên, ngoài bảng xác nhận khối lượng nguyên đơn cung cấp thì nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ khác kèm theo chứng minh bảng xác nhận khối lượng thực tế là 3.407,1m³ là đúng mà chỉ dựa trên phiếu xuất bê tông và định vị xe di chuyển để làm căn cứ. Đối với phiếu xuất bê tông được ký nhận giữa công nhân của Công ty chúng tôi với những người vận chuyển bê tông đến là có để thể hiện khối lượng vận chuyển đến tuy nhiên phía chúng tôi chưa đối chiếu cụ thể và nhận thấy có những phiếu không đúng, ngoài ra khi đã có bảng xác nhận khối lượng thì những phiếu trên là không cần thiết.

Đối với khoản chậm thanh toán theo Bản án sơ thẩm đã tuyên bị đơn có ý kiến như sau: Theo điều khoản của hợp đồng thì sau khi 02 công ty chốt công nợ phía Công ty PT sẽ xuất hóa đơn và các biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ kèm theo thì phía Công ty B mới phải thanh toán. Như vậy Công ty PT mới chỉ xuất hóa đơn nhưng chưa có các biên bản kèm theo để làm mốc căn cứ tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với phần tuyên lãi chậm trả.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về kháng cáo:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

* Xét kháng cáo của Công ty B đối với một phần bản án liên quan đến phần tuyên công ty phải thanh toán tiền lãi chậm trả.

Ý kiến kháng cáo này của Công ty B không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ:

Căn cứ theo quy định tại Điều 306 [Luật Thương mại 2005](#): “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Đối với các hợp đồng kinh tế số 22.1 ngày 22/1/2018 và hợp đồng số 01.12.2020 ngày 01/12/2020, các bên không có thỏa thuận về lãi suất do chậm thanh toán nhưng việc Công ty B chậm thanh toán một phần nghĩa vụ đối với Công ty PT là sự thật nên căn cứ Điều 440 BLDS, Điều 306 Luật Thương mại, Tòa án sơ thẩm buộc Công ty B phải trả tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty PT với mức lãi suất bằng lãi suất quá hạn trung bình của 3 ngân hàng là đúng quy định.

Đối với hợp đồng số 22.1 ngày 22/1/2018, tại Điều 4 của Hợp đồng có nêu về thời hạn thanh toán: “Một tháng thanh toán hoặc cấp được 5.000m cọc thanh toán một lần *tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước thì thanh toán trước). Vào 30 hoặc 31 hàng tháng, hai bên đối chiếu khối lượng cọc bên B đã cấp, Bên B xuất hóa đơn VAT và giấy tờ liên quan (biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ...) cho bên A. Bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị hàng sau khi trừ đi 30% giá trị tạm ứng tương ứng cho Bên B trong vòng 15 ngày tiếp theo”. Công ty PT đã xuất hóa

đơn VAT cho Công ty B vào các ngày 15/3/2018, trị giá 9.479.778.000đ) và 03/7/2018 trị giá 3.052.401.000đ) tổng cộng là 12.532.179.000đ. Hai bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đợt 2 và biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành đợt 2 (từ ngày 14/3/2018 đến 14/4/2018) vào ngày 3/7/2018 với số tiền là 12.532.179.000đ. Tính đến ngày 9/8/2018, Công ty B đã thanh toán cho Công ty PT số tiền là 10.183.000.000đ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì chậm nhất ngày 18/7/2018, Công ty B phải thanh toán xong 100% giá trị hàng sau khi trừ đi 30% giá trị tạm ứng tương ứng cho Công ty PT. Số tiền còn lại 2.349.179.000đ, Công ty B đã thanh toán cho Phúc Tiến vào ngày 8/12/2021. Như vậy, Công ty B đã chậm thanh toán cho Công ty PT trong thời gian là 03 năm 4 tháng 21 ngày, Tòa án sơ thẩm tính ra số tiền lãi do chậm thanh toán là 1.129.808.275đ là đúng quy định.

Đối với HĐ kinh tế số 01.12/2020/PT-BD ngày 01/12/2020, điều 3 của Hợp đồng có nêu tạm ứng và thanh toán hợp đồng: “Đợt 1: Sau khi hợp đồng Bên A ứng cho Bên B 30% giá trị hợp đồng, bên B sẽ tiến hành chuyển máy móc thiết bị ép, cọc ép cho bên A. Đợt 2, sau khi Bên B hoàn thành xong 100% khối lượng cung cấp và ép cọc, có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành cấp và ép cọc giữa hai bên thì Bên A sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại cho bên B trong thời gian 7 ngày”. Biên bản xác nhận khối lượng hòa thành công trình được các bên lập ngày 22/12/2020, Công ty PT xuất hóa đơn cho 201 vào ngày 06/1/2021 số tiền là 375.599.400đ, đối trừ với số tiền tạm ứng 120.000.000đ, số tiền nợ còn lại được các bên xác nhận tại biên bản đối chiếu công nợ là 255.599.400đ. Như vậy, hạn thanh toán số tiền này theo hợp đồng là 29/12/2020. Số tiền này Công ty B đã thanh toán xong cho Công ty PT vào ngày 16/11/2021. Do nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả đến ngày 29/10/2021 nên cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với hợp đồng số 15.3 ngày 15/3/2018: Tại khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng đã nêu: “Nội dung thanh toán: Đối chiếu theo tháng: hàng tháng, vào ngày cuối tháng, hai bên đối chiếu khối lượng bê tông Bên B đã cung cấp, Bên B xuất hóa đơn GTGT cho Bên A, Bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị hàng hóa đã lấy cho Bên B. Thời gian thanh toán trong vòng 5 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT. Nếu quá thời hạn trên Bên A chưa thanh toán phải trả lãi suất cho Bên B theo lãi suất quá hạn của ngân hàng tại thời điểm (nhưng không được vượt quá 30 ngày).”

Công ty PT xuất hóa đơn ngày 30/11/2021 với giá trị là 1.617.484.000đ. Như vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì chậm nhất ngày 04/12/2021, Công ty B phải thanh toán cho Công ty PT. Công ty B đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty PT số tiền này vào ngày 09/12/2021 là chậm thanh toán 4 ngày. Tòa án sơ thẩm xác định số tiền lãi trong 4 ngày với lãi suất quá hạn trung bình của 3 ngân hàng là đúng quy định.

* Đối với ý kiến kháng cáo của Công ty PT cho rằng bản án sơ thẩm không chấp nhận số tiền nợ còn lại đối với khối lượng bê tông thương phẩm là 1.428.775.500 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày 01/12/2018. Xét các tài liệu của Công ty thấy:

Công ty xuất trình được Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1: Công trình nhà máy nước An Dương ghi ngày 19/11/2018 ký giữa bên mua – Công ty B do ông Nguyễn Ngọc Tú làm đại diện và Bên bán – Công ty PT do ông Hà P làm đại diện. Văn bản này là bản sao do Công chứng viên Văn phòng công chứng Trịnh Thế Chung chứng thực. Tòa án sơ thẩm nhận định “bị đơn không thừa nhận văn bản này, nguyên đơn không cung cấp bản chính để đối chiếu nên không có cơ sở để xem xét, đánh giá tính hợp pháp của văn bản”. Nhận định này của Tòa án sơ thẩm là có phần thiếu sót bởi theo quy định tại khoản 2 điều 3 Nghị định 23/2015/NĐ-CP nghị định quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch có quy định như sau: “*Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*”. Như vậy, cần xác định bản sao được chứng thực từ bản chính được thực hiện bởi công chứng viên Văn phòng công chứng có giá trị sử dụng thay cho bản chính.

Mặt khác, các hạng mục trong biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 phần đã xuất hóa đơn phù hợp với các hạng mục trong biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 (phần đã xuất hóa đơn và chưa xuất hóa đơn). Qua kiểm tra đối chiếu các phiếu xuất bê tông có sự ký nhận của người giao là lái xe của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến với người nhận phía Công ty B đều thể hiện rõ các chuyến, khối lượng bê tông trùng khớp với số lượng, chủng loại theo bảng xác nhận khối lượng bê tông đã hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 tổng cộng là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng do phía Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến cung cấp.

Do đó, có cơ sở để xác định việc các bên thực hiện giao nhận khối lượng bê tông theo hợp đồng số 15 ngày 15/3/2018 là thực và khối lượng bê tông đã giao nhận là 3.407,1m³, tổng số tiền là 3.046.259.500 đồng. Công ty B đã thanh toán 1.617.484.000 đồng nên còn tiếp tục phải thanh toán 1.428.775.500 đồng còn thiếu chưa xuất hóa đơn và tính lãi của số tiền này đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài số tiền mà Tòa án sơ thẩm đã tuyên, cần buộc công ty xây dựng 201 phải trả số tiền 1.428.775.500

đồng còn thiếu chưa xuất hóa đơn và số tiền lãi của số tiền này kể từ ngày 01/12/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 giữa công ty TNHH Bê tông Phúc Tiến và Công ty B là 755.832.025 đồng.

Không chấp nhận số tiền lãi của số tiền 1.617.484.000đ từ ngày 01/12/2018 đến ngày 04/12/2021 (ngày phải thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng) là 694.000.344đ.

Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau về đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty B đăng ký kinh doanh và có trụ sở tại Khu pG, xã AD, huyện AD, HP . Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến đối với Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 phía nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền gốc là 1.428.775.500 đồng và số tiền lãi chậm trả là 1.438.009.608 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là: 2.866.785.108 đồng

[2] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện có 02 bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 có chênh lệch về tổng số lượng khối bê tông thương phẩm thể hiện: Nguyên đơn cung cấp bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 Công trình nhà máy nước An Dương ghi ngày 19/11/2018 ký giữa bên mua (Công ty B)- đại diện là ông Nguyễn Ngọc Tú và Bên bán (Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến) – đại diện ông Hà P (bản phô tô

chứng thực của Văn phòng Công chứng Trịnh Thế Chung) có nội dung xác nhận khối lượng bê tông đã hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 (đợt 1) tổng cộng là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng.

[3] Phía bị đơn cung cấp bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 Công trình nhà máy nước An Dương ghi ngày 19/11/2018 ký giữa bên mua (Công ty B)- đại diện là ông Nguyễn Ngọc Tú và Bên bán (Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến) – đại diện ông Hà P (bản phô tô chứng thực của UBND phường Dư Hàng Kênh) có nội dung xác nhận khối lượng bê tông đã hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 tổng cộng là 1.784,2m³ với giá trị là 1.617.484.000 đồng. Đối với khối lượng và số tiền này phía Công ty B khẳng định đã thanh toán hết và thanh lý hợp đồng số Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 cho phía Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến. Tuy nhiên phía Công ty PT chỉ thừa nhận phía Công ty xây dựng 201 mới trả 1 phần số tiền là 1.617.484.000 đồng đối với khối lượng đã xuất hóa đơn và còn thiếu số tiền 1.428.775.500 đồng đối với khối lượng chưa xuất hóa đơn.

[4] Xét thấy: Để xác định số tiền Công ty B còn thiếu nợ gốc với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến là 1.428.775.500 đồng hay không? Cần làm rõ khối lượng bê tông hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến 19/11/2018 là bao nhiêu? Các tài liệu chứng cứ kèm theo đối chiếu với khối lượng như bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1; phiếu xuất bê tông; định vị xe di chuyển... Bị đơn là Công ty B đề nghị giám định chữ ký của ông Hà P vì đó là chữ ký mẫu.

[5] Để xác nhận bảng xác nhận khối lượng bê tông đã hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 nào đúng? Cần đối chiếu với phiếu xuất bê tông và định vị biển số xe cũng như chuyến di chuyển của xe theo phiếu xuất bê tông tại thời điểm từ ngày 11/4/2018 đến 19/11/2018 nhận thấy: Qua kiểm tra đối chiếu các phiếu xuất bê tông có sự ký nhận của người giao là lái xe của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến với người nhận phía Công ty B đều thể hiện rõ các chuyến, khối lượng mà Mac trộn trùng khớp với số lượng, chủng loại theo bảng xác nhận khối lượng bê tông đã hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 tổng cộng là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng do phía Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến cung cấp. Đại diện Công ty B thừa nhận phiếu xuất bê tông được ký giữa công nhân của Công ty và bên giao là các lái xe nhưng có phiếu không phải do nhân viên 201 ký nhận và xong lại không xác định được phiếu nào do người của Công ty B ký, phiếu nào không phải người của Công ty B ký. Như vậy ý kiến này của Công ty B đưa ra là không có căn cứ để chấp nhận, mặt khác người đại diện Công ty B thừa nhận chữ ký của ông Hà P trong bản xác nhận khối lượng ngày 19/11/2018 với tổng khối lượng là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng là chữ ký mẫu nhưng là dấu của Công ty đã được công chứng.

Do đó theo quy định Điều 3 Nghị định 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 2 năm 2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch và Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 thì *“Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.”* nên có giá trị pháp lý như bản chính. Ngoài ra qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng phía Công ty xây dựng 201 đã nhiều xác nhận khối lượng hoàn thành và thanh toán thì phía Công ty PT cũng chỉ sử dụng chữ ký mẫu của ông Hà P. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký của Công ty B.

[6] Xét Bản thanh lý hợp đồng ngày 29/12/2021 giữa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến và Công ty B thanh toán số tiền 1.617.484.000 đồng. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bê tông xây dựng Phúc Tiến, Kế toán Vũ Thị Như Hoa của Công ty thừa nhận do nhầm lẫn để đảm bảo việc thanh toán nên đã tự ý sử dụng chữ ký, dấu của Tổng giám đốc công ty là ông Hà P để thực hiện ký thanh lý hợp đồng và xuất hóa đơn đối với 1 phần khối lượng hoàn thành, thực tế Công ty xây dựng 201 còn nợ lại Công ty PT là 1.428.775.500 đồng đối với khối lượng chưa xuất hóa đơn là phù hợp với Bảng xác nhận khối lượng bê tông đã hoàn thành từ ngày 11/4/2018 đến ngày 19/11/2018 (đợt 1) tổng cộng là 3.407,1m³ với giá trị là 3.046.259.500 đồng do nguyên đơn cung cấp. Do đó cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty PT buộc Công ty xây dựng 201 phải trả lại tiếp số tiền 1.428.775.500 đồng còn thiếu chưa xuất hóa đơn và tính lãi chậm trả từ thời điểm 01/12/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (1.428.775.500 đồng x 44 tháng x 1,1875%/tháng) là 746.535.198 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Không chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi chậm trả là 691.474.410 đồng

[7] Đối với quan điểm của phía bị đơn Công ty B cho rằng khi thanh toán các bên phải cung cấp các giấy tờ có liên quan gồm biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ. Xét thấy đây chỉ là dữ liệu có những giấy tờ phát sinh chứ không phải bắt buộc đủ hết giấy tờ nêu trên.

[8] Từ phân tích trên, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận 1 phần kháng cáo của Công ty PT; buộc công ty xây dựng 201 phải trả lại tiếp số tiền 1.428.775.500 đồng còn thiếu chưa xuất hóa đơn và tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 691.474.410 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn theo Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 giữa công ty TNHH Bê tông Phúc Tiến và Công ty B. Không chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi chậm trả là 691.474.410 đồng

- *Xét kháng cáo của bị đơn về phần tính lãi chậm thanh toán của Bản án sơ thẩm*

[9] Đối với 02 hợp đồng kinh tế gồm Hợp đồng kinh tế số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018 về việc cung cấp cọc ly tâm và Hợp đồng kinh tế số 01.12.2020/PT-BD ngày 01/12/2020 về việc cung cấp và ép cọc. Cả 02 công ty đều thừa nhận đã trả xong toàn bộ nợ gốc. Do đó cần xác định thời điểm trả nợ gốc giữa 02 công ty để làm cơ sở tính lãi chậm thanh toán giữa Công ty B và Công ty PT

[10] Nhận thấy: Đối với Hợp đồng kinh tế số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018 giữa công ty TNHH Bê tông Phúc Tiến và Công ty B các bên không thỏa thuận về lãi suất do chậm thanh toán; tuy nhiên, việc Công ty B chậm thanh toán một phần nghĩa vụ của hợp đồng cho Công ty PT. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13,5%/năm); Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (13,635%/năm) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (13,5%/năm) là 13,545%/năm để tính lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình của 03 Ngân hàng nêu trên là: $(10,5\% + 9,5\% + 8,5\%) : 3 = 9,5\%/năm$. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn. Như vậy, lãi suất chậm thanh toán quá hạn trung bình của ba Ngân hàng trên $14,25\%/năm = 1,1875\%$ tháng là hoàn toàn đúng quy định pháp luật

[11] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Công ty PT đã xuất hóa đơn VAT cho Công ty B vào các ngày 15/3/2018 (trị giá 9.479.778.000đ) và 03/7/2018 trị giá 3.052.401.000đ), tổng cộng là: 12.532.179.000đ. Hai bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đợt 2 và biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành đợt 2 (từ ngày 14/3/2018 đến ngày 14/4/2018) vào ngày 03/7/2018 với số tiền là 12.532.179.000đ. Tính đến ngày 09/8/2018, Công ty B đã thanh toán cho Công ty PT số tiền là: 10.183.000.000đ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì chậm nhất là ngày 18/7/2018, Công ty B phải thanh toán xong 100% giá trị hàng sau khi trừ đi 30% giá trị tạm ứng tương ứng cho Công ty PT. Số tiền còn lại là 2.349.179.000đ, Công ty B đã thanh toán cho Công ty PT vào ngày 08/12/2021. Như vậy, Công ty B đã chậm thanh toán cho Công ty PT trong thời gian là 03 năm 04 tháng 21 ngày. Công ty PT yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền là chậm thanh toán từ ngày 18/7/2018 đến ngày 09/12/2021 là $1.129.808.275đ (2.349.179.000đ \times 1,1875\% \times 40,5)$ là hoàn toàn có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[12] Đối với hợp đồng kinh tế số 01.12/2020/PT-BD ngày 01/12/2020: Tại Điều 3 của Hợp đồng có nêu tạm ứng và thanh toán hợp đồng: *“Đợt 1: Sau khi ký hợp đồng bên A ứng cho bên B 30% giá trị hợp đồng. Bên B sẽ tiến hành chuyển máy móc thiết bị ép, cọc ép cho bên A. Đợt 2: Sau khi bên B hoàn thành xong 100% khối lượng cung cấp và ép cọc. Có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành cấp và ép cọc giữa hai bên, thì bên A sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại cho bên B trong thời gian 7 ngày”*. Giá trị hợp đồng được các bên tạm tính theo Điều 2 của

hợp đồng là 407.440.000đ; bên A đã tạm ứng trước cho bên B 30% giá trị hợp đồng tương ứng số tiền 120.000.000đ. Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành công trình được các bên lập vào ngày 22 tháng 12 năm 2020. Công ty PT xuất hóa đơn cho Công ty B vào ngày 06/01/2021 với số tiền là 375.599.400đ; đối trừ số tiền tạm ứng, số tiền nợ còn lại được các bên xác nhận tại biên bản đối chiếu công nợ là: 255.599.400đ. Số tiền này, Công ty B đã thanh toán xong cho Công ty PT vào ngày 16/11/2021.

[13] Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty B đã chậm nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 255.599.400đ. Công ty PT yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền lãi chậm trả là tính từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/10/2021 là 10 tháng $= 255.599.400đ \times 10 \text{ tháng} \times 1,1875\%/tháng = 30.352.428$ là có căn cứ.

[14] Đối với hợp đồng kinh tế số 15.03 ngày 15/3/2018 Công ty PT xuất hóa đơn cho Công ty B vào ngày 30/11/2021 với giá trị xuất hóa đơn là 1.617.484.000đ. Như vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì chậm nhất là ngày 04/12/2021, Công ty B phải thanh toán cho Công ty PT. Công ty B đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty PT số tiền này vào ngày 09/12/2021, chậm thanh toán 04 ngày. Lãi suất các bên thỏa thuận nêu trong hợp đồng là lãi suất quá hạn của ngân hàng tại thời điểm nhưng lại không ghi rõ ngân hàng nào. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ lãi suất quá hạn trung bình trung dài hạn của ba Ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Dương Bắc Hải Phòng như đã nêu ở trên để áp dụng tính lãi chậm trả, cụ thể Công ty B đã thanh toán cho Công ty PT vào ngày 09/12/2021, chậm 04 ngày nên phải chịu lãi suất chậm thanh toán là: $1.617.484.000đ \times 1,1875\%/tháng : 30 \times 4 = 2.560.994$ đồng là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[15] Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu tính lại toàn bộ phần lãi chậm thanh toán công ty TNHH Bê tông Phúc Tiến và Công ty B.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm:

[16] Do chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện; không chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn đối với phần lãi chậm trả nên án phí được tính lại. Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 440 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ các Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến; chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến; không chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty PT đối với số tiền lãi chậm trả là 691.474.410 đồng của Hợp đồng kinh tế số 15.03 ngày 15/3/2018

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty B

1. Buộc Công ty B tiếp tục phải trả cho Công ty PT số tiền gốc và lãi chậm trả đối với Hợp đồng kinh tế số 15.03/2018/HĐKT/BĐ-PT ngày 15/3/2018 là 1.428.775.500 đồng và số tiền lãi là 749.096.192 đồng và số tiền lãi chậm trả của 02 hợp đồng: Hợp đồng kinh tế số 22.1/BĐ-PT/2018 ngày 22/01/2018 là 1.129.808.275 đồng; hợp đồng kinh tế số 01.12/2020/PT-BD ngày 01/12/2020 là: 30.352.428 đồng. Tổng số tiền là 3.338.032.395 (ba tỷ ba trăm ba tám triệu không trăm ba mươi hai nghìn ba trăm chín mươi lăm) đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Công ty PT phải chịu 11.658.976 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 57.950.000 (năm mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng Biên lai thu tiền số 0004023 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sung Ngân sách Nhà nước.

+ Công ty B phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 98.760.647 đồng (chín mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn sáu trăm bốn mươi bảy) đồng để sung Ngân sách Nhà nước.

- Về án phí phúc thẩm:

Trả lại cho Công ty PT số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004265 ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Trả lại cho Công ty B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0004264 ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Vân

Vũ Quang Trung

Nguyễn Văn Dương

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- TAND huyện An Dương;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương

